Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 69 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2020

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của ***Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thiên Lộc*** *và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 25/4/2020.*

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thiên Lộc.

Mã số thuế: 0104849863.

Địa chỉ: Số 10, Khu TT 56, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 10, Khu TT 56, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1010**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Quyết định số 47/QĐ-BXD ngày 18/02/2014 và Quyết định số 506/QĐ-BXD ngày 08/9/2015./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thiên Lộc;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ XÂY DỰNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1010

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 69 /GCN-BXD, ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của bột xi măng	TCVN 4030:03
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
4	Xác định thành phần cỡ hạt, modun độ lớn	TCVN 7572-2:06
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
7	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
9	Xác định hàm lượng bùn. Bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
11	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
12	Xác định độ nén dập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
13	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
14	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:06
16	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
17	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419-02
18	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
19	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D11883-99
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
20	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
21	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bêtông	TCVN 3108:93
22	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
23	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:93
24	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
25	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
26	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93
27	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93
28	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:93
29	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
30	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
31	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
32	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
33	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
34	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03
35	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03
36	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
37	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
38	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854
39	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216
40	Giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:12; ASTM D4318
41	Thành phần hạt	TCVN 4198:14; ASTM C136
42	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080
43	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2166-01
44	Độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22TCN 333-06; ASTM D698-00
45	Khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937
46	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng	22TCVN 332-06; ASTM D1883
47	Hệ số thấm của đất	TCVN8723:12; ASTM D2434
48	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:12; AASHTO T267
	THÍ NGHIỆM THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN	
49	Thử kéo	TCVN 197:14; ASTM A370
50	Thử uốn, thử uốn thép gai	TCVN 198:08; TCVN 1651:08; TCVN 6287:97
51	Kiểm tra chất lượng mối hàn-thử uốn	TCVN 5401:10; ASTM E190
52	Kiểm tra chất lượng mối ống -Thử nén dẹt	TCVN 5402:10
53	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10; AASHTO T68

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
54	Dây điện, dây cáp điện: Xác định đường kính, tiết diện sợi đồng, chiều dày lớp cách điện, chiều dày lớp vỏ bọc	TCVN 6612:07; TCVN 5935:13
55	Nhôm định hình: dung sai kích thước, xác định độ bền kéo; độ giãn dài; độ cứng	TCXDVN 330:04; ASTM B557-10
	NHỰA BITUM	
56	Xác định độ kim lún ở 25°C và chỉ số kim lún PI	TCVN 7495:05
57	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
58	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:05
59	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN8818-2:11
60	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
61	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:05
62	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
63	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05
64	Nhựa đường Polime: Xác định độ nhớt, độ đàn hồi, độ ổn định lưu trữ	22TCN 319:04
	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXÍT; NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
65	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11
66	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11
67	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11
68	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
69	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
70	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
71	Thử nghiệm trưng cất	TCVN 8817-9:11; TCVN 8818-4:11
72	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:11
73	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11
74	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:11
75	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
76	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
77	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
78	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	BÊ TÔNG NHỰA	
79	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D6927
80	Hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:11; ASTM D2172
81	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; ASTM C136
82	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng BTN ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041
83	Xác định tỷ trọng khối , khối lượng thể tích BTN ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11
84	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
85	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
86	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
87	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; ASTM D3203
88	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; ASTM D3203
89	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
90	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; ASTM D6927
91	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58:84; ASTM D5329
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH	
92	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
93	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
94	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
95	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
96	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
97	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
98	Gạch bê tông tự chèn: Xác định thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
99	Gạch Bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16; ASTM C140
100	Gạch Tezzarro: Thí nghiệm kích thước, độ bền uốn, độ hút nước	TCVN 7744:13; ASTM C140
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
101	Xác định dung trọng độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:12; 22TCN 02-71; ASTM D2937

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
102	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, xác định độ chặt nền móng đường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346-06; ASTM D1556-96
103	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
104	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:11
105	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần benkenman	TCVN 8867:11; AASHTO T256
106	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; AASHTO T278
107	Thí nghiệm CBR- ngoài hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:09
108	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
109	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12
110	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:12; ASTM D1586; AASHTO T206
111	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	22TCN 355:06; ASTM D2573-08
112	Quan trắc lún công trình, đo chuyển vị ngang, quan trắc nghiêng công trình, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:12; TCVN 9399:12; TCVN 9400:12
113	Thí nghiệm Bentonite: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định	TCVN 11893:17
114	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nhiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:12
115	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:12
	THÍ NGHIỆM SƠN, BỘT BẢ	
116	Xác định độ mịn	TCVN 2091:13
117	Xác định thời gian chảy, độ nhớt	TCVN 2092:13
118	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:13
119	Xác định độ phủ	TCVN 2095:13
120	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:13
121	Xác định màu sắc	TCVN 2102:13
122	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:13
123	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:13
124	Xác định độ bền va đập của màng sơn	TCVN 2100:13
125	Xác định độ bóng của màng	TCVN 2101:13

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
126	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng, khối lượng riêng, độ chống trượt, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:11
127	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:12
128	Xác định độ bền kiềm của màng sơn	TCVN 8653-3:12
129	Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:12
130	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:12
131	Xác định độ thấm nước	TCVN 8652:12
132	Bột bả: Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ bám dính nền	TCVN 7239:03

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.